

# CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI THỰC PHẨM SẠCH NÉT VIỆT

## CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

### 1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI THỰC PHẨM SẠCH NÉT VIỆT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: NETVIETCF CO., LTD

Tên công ty viết tắt: NET VIET CLEAN FOOD MANUFACTURING AND TRADING COMPANY LIMITED

2. Mã số doanh nghiệp: 0110071099

3. Ngày thành lập: 25/07/2022

### 4. Địa chỉ trụ sở chính:

Ngõ 10, Thôn Dum, Xã Thọ Lộc, Huyện Phúc Thọ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0368743474

Fax:

Email: duyquyen.2512@gmail.com

Website:

### 5. Ngành, nghề kinh doanh:

| STT | Tên ngành                                                                                                                           | Mã ngành    |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                   | 4620        |
| 2.  | Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì                                                                                      | 4631        |
| 3.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                  | 4632        |
| 4.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                                    | 4633        |
| 5.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Loại trừ: Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế                                                  | 4649        |
| 6.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh | 8299        |
| 7.  | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                | 4711        |
| 8.  | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                  | 4719        |
| 9.  | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                   | 4721        |
| 10. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                    | 4722        |
| 11. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                      | 4723        |
| 12. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                     | 1010(Chính) |
| 13. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                             | 1020        |
| 14. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                        | 1030        |
| 15. | Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật                                                                                                     | 1040        |
| 16. | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                                                                                 | 1050        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                     |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 17. | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột                                                                                                                                                                                                          | 1062                                                                |
| 18. | Sản xuất các loại bánh từ bột                                                                                                                                                                                                                          | 1071                                                                |
| 19. | Sản xuất đường                                                                                                                                                                                                                                         | 1072                                                                |
| 20. | Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo                                                                                                                                                                                                                    | 1073                                                                |
| 21. | Sản xuất mì ống, mì sợi và sản phẩm tương tự                                                                                                                                                                                                           | 1074                                                                |
| 22. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                                                                                                                                                  | 1075                                                                |
| 23. | Sản xuất chè                                                                                                                                                                                                                                           | 1076                                                                |
| 24. | Sản xuất cà phê                                                                                                                                                                                                                                        | 1077                                                                |
| 25. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                         | 1079                                                                |
| 26. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>(không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)                                                                                                                                  | 5610                                                                |
| 27. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                               | 5621                                                                |
| 28. | Dịch vụ ăn uống khác<br>(không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)                                                                                                                                                              | 5629                                                                |
| 29. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                | 5630                                                                |
| 30. | Đơn vị trực thuộc doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, các quy định khác của pháp luật hiện hành và các điều kiện kinh doanh đối với các ngành nghề có điều kiện | <i>Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam</i> |

**6. Vốn điều lệ:** 1.800.000.000 VNĐ

### 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên:

Giới tính:

Sinh ngày:

Dân tộc: Quốc tịch:

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân:

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân:

Ngày cấp:

Nơi cấp:

Địa chỉ thường trú:

Địa chỉ liên lạc:

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN DUY QUYỀN

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *25/12/1991*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *001091008171*

Ngày cấp: *18/12/2021*

Nơi cấp: *Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Ngõ 10, Thôn Dum, Xã Thọ Lộc, Huyện Phúc Thọ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Ngõ 10, Thôn Dum, Xã Thọ Lộc, Huyện Phúc Thọ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** *Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội*